



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2014 (1)

- Tiền dưỡng sức của CBCNV	12.855.825	12.855.825
- Tiền nhà tập thể phân xưởng luyện	81.200.000	81.200.000
- Tiền lãi mua cổ phần 2007	82.737.282	82.737.282
- Tiền cổ tức đợt 3/2013	25.200.000.000	214.700.000
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	243.000.000	
- Tiền thuế TNCN được hoàn theo QT 2013	262.620.725	
- Tiền đóng góp nâng cấp XDCSHT theo QĐ của UBND tỉnh Hà Giang	10.080.000.000	8.190.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	11.275.233	914.084.923
Cộng	36.216.154.028	9.569.926.963

20- Các khoản trích lập dự phòng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích lập chi phí phục hồi MT của mỏ Antimon	11.199.450.382	11.410.627.382
- Trích lập Phí cấp quyền KT khoáng sản mỏ Antimon	30.505.577.702	30.505.577.702
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cộng	41.705.028.084	41.916.205.084

21- Vay và nợ dài hạn:

	Lãi xuất/năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn		-	-
b. Nợ dài hạn		-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính		-	-

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn	Thặng dư vốn	Quỹ khác của	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa
Khoản mục	điều lệ	cổ phần	chủ sở hữu	phát triển	tài chính	phân phối
Số dư đầu năm trước	63.000.000.000	4.500.000.000	1.103.464.642	125.295.083.055	4.706.929.283	57.366.205.472
- Tăng vốn trong năm trước	63.000.000.000					86.555.207.991
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						15.704.562.029
- Giảm vốn trong năm trước				(43.000.000.000)		(20.000.000.000)
- Lỗ trong năm trước				-		-
- Giảm khác				(12.641.863.818)		(75.600.000.000)
Số dư cuối năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	1.103.464.642	69.653.219.237	4.706.929.283	64.025.975.492
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						15.689.695.404
- Tăng khác				29.825.975.492		
- Giảm vốn trong năm nay						
- Chia cổ tức						(25.200.000.000)
- Giảm khác						(29.825.975.492)
- Trích Quỹ KTPL						(9.000.000.000)
Số dư cuối 31/3/2014	126.000.000.000	4.500.000.000	1.103.464.642	99.479.194.729	4.706.929.283	15.689.695.404

DVT: đồng

12/1/2014
KH
SẢN



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2014 (1)

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
29- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):		
- Giá vốn Kim loại Antimon	17.075.105.473	14.690.954.878
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	17.075.105.473	14.690.954.878
30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.291.143.343	3.221.957.687
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000	5.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	-	-
- Lãi tiền hàng bán trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	25.093.336
Cộng	2.296.143.343	3.252.051.023
31- Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay Ngân hàng	-	34.265.748
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (vàng)	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	34.265.748
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.443.592.562	1.915.991.573
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.443.592.562	1.915.991.573
33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDH hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
34- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên vật liệu	12.082.546.111	10.242.955.807
- Chi phí nhân công	2.524.367.680	2.481.352.805
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.999.207.616	1.105.025.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.642.214.868	4.196.242.489
- Chi phí khác bằng tiền	3.079.844.205	1.647.122.130
Tổng cộng	24.328.180.480	19.672.698.741

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
a- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2014 (1)

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác:

		<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
36- Những khoản nợ phải thu			
- Phải thu khác hàng		19.402.462.359	9.764.540.741
- Trả trước người bán		2.104.669.507	3.196.539.639
- Phải thu khác		1.035.330.320	994.910.545
- Tài sản ngắn hạn khác		393.182.382	329.681.838
37- Nợ phải trả:			
- Phải trả người bán		2.894.952.970	1.806.497.501
- Người mua trả tiền trước		-	8.300.000
- Phải trả dài hạn khác		9.000.000	9.000.000
38- Chi phí bán hàng (Mã số 24):			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:		179.770.081	132.290.264
- Chi phí bằng tiền khác		15.509.000	12.095.000
Tổng cộng		195.279.081	144.385.264

		<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
39- Chi phí quản lý Doanh nghiệp (Mã số 25):			
- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh		657.534.921	620.438.824
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		1.263.249.311	1.104.766.495
- Chi phí vật liệu, công cụ		130.119.558	77.140.341
- Chi phí khấu hao TSCĐ		193.711.133	201.968.613
- Thuế, phí và lệ phí		15.776.443	31.093.846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		182.577.820	116.698.266
- Chi phí bằng tiền khác		296.000.108	201.494.359
Tổng cộng		2.738.969.294	2.353.600.744

		<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
40- Thu nhập khác trong kỳ (Mã số 31):			
- Cho thuê địa điểm kinh doanh		-	-
- Thanh lý vật tư, tài sản		-	-
- Hoàn nhập trợ cấp mất việc làm		-	-
- Thu nhập khác		41.257	-
Tổng cộng		41.257	-

		<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
41- Chi phí khác (Mã số 32):			
- Chi phí tiền lương, BH công nhân		-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ		-	-
- Giá trị còn lại của VTHH thanh lý		-	176.250.000
- Các khoản hỗ trợ y tế, giáo dục		609.009.905	27.475.900
- Tiền nộp thuế truy thu sau thanh tra thuế		-	-
- Khoản hỗ trợ XDCS Hạ tầng 9T 2013+ chi phí khác		1.897.000.000	-
Tổng cộng		2.506.009.905	203.725.900

		<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
42- Thu nhập người lao động:			
- Tổng quỹ lương thực hiện		5.101.564.671	4.265.014.370
- Tổng số lao động bình quân		216	212
- Lương bình quân/tháng		7.872.785	6.705.997
- Tổng thu nhập		5.101.564.671	4.750.814.370
- Thu nhập bình quân/tháng		7.872.785	7.469.834

IX- Một số chỉ tiêu so sánh khác:

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn:

	Đơn vị tính	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Cơ cấu tài sản			
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	59%	87%
+ Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	41%	13%
- Cơ cấu vốn			



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2014 (I)

+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27%	8%
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73%	92%
2. Khả năng thanh toán:			
+ Khả năng thanh toán tổng quát <i>(Tổng tài sản/Nợ phải trả)</i>	Lần	3,75	12,23
+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn <i>(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)</i>	Lần	2,22	10,58
+ Khả năng thanh toán nhanh <i>(Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)</i>	Lần	3,35	9,63
3. Tỷ suất sinh lời :			
<i>Tỷ suất lợi nhuận /Doanh thu</i>			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	46%	65%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	42%	60%
<i>Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5%	9%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5%	8%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i>	%	6%	9%

X - Thông tin bổ xung khác:

- Cấp vốn CNHN quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2011.
- Đã Thực hiện theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Hà Giang năm 2012.
- Số liệu đầu kỳ năm 2013 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG

Hà Giang, lập ngày 15 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Khắc Hùng



Trịnh Ngọc Hiếu